

Số: 770 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Nha Trang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Quyết định này áp dụng từ khóa tuyển sinh sau ngày 14/8/2021 và thay thế Quyết định số 597/QĐ-ĐHNT ngày 03/7/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 3. Các trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Nha Trang

*(Kèm theo Quyết định số 770/QĐ-ĐHNT ngày 04 / 7 / 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này bao gồm: tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của các cá nhân và đơn vị liên quan; luận án, đánh giá và bảo vệ luận án; giám sát quá trình đào tạo và chất lượng của luận án.

2. Quy chế này cụ thể hóa các quy định trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành tại Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Những nội dung không được đề cập đến trong Quy chế này sẽ thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy chế này áp dụng cho nghiên cứu sinh (viết tắt là NCS), giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ, người hướng dẫn NCS, khoa, viện đào tạo và đơn vị quản lý; các tổ chức và cá nhân có liên quan đến đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Nha Trang (sau đây gọi chung là Trường).

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do Nhà trường xây dựng, thẩm định và ban hành, đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ là 90 tín chỉ đối với NCS có bằng thạc sĩ, 120 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học, 100 tín chỉ đối với NCS tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

3. Kết cấu của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ và luận án tiến sĩ.

4. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu, bao gồm các trường hợp sau:

a) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành tương ứng (trừ các học phần ngoại ngữ) với khối lượng tối thiểu 30 tín chỉ;

b) Đối với NCS tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành tương ứng với khối lượng tối thiểu 10 tín chỉ;

c) Đối với NCS có bằng thạc sĩ: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu, Hiệu trưởng quyết định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung dựa trên đề xuất của (tập thể) người hướng dẫn và Trưởng khoa/viện quản lý ngành từ danh mục các học phần bổ sung kiến thức trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ đã được ban hành.

5. Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận ngành, chuyên môn, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

a) Các học phần bắt buộc là những học phần căn bản, liên quan đến những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của ngành hoặc hỗ trợ rèn luyện phương pháp nghiên cứu, cách viết bài báo khoa học;

b) Các học phần tự chọn có nội dung chuyên sâu phù hợp với hướng nghiên cứu và đề tài luận án của NCS;

c) Tiểu luận tổng quan yêu cầu NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

d) Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu NCS nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án tiến sĩ.

6. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra của đề tài luận án trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể.

Điều 3. Hình thức và thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy, toàn thời gian; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt, trong đó nếu đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

2. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đối với người có bằng thạc sĩ, 04 năm (48 tháng) đối với người có bằng đại học; mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS.

3. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho trường, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 4. Kế hoạch đào tạo theo khung thời gian tiêu chuẩn

1. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ:

a) Năm thứ nhất: học các học phần bổ sung và các học phần ở trình độ tiến sĩ, thực hiện và bảo vệ tiểu luận tổng quan; bắt đầu xác định, đăng ký và thực hiện các chuyên đề tiến sĩ;

b) Năm thứ hai: thực hiện và bảo vệ các chuyên đề tiến sĩ, thực hiện nghiên cứu đề tài luận án, tham gia các hội thảo và viết báo khoa học;

c) Năm thứ ba: tiếp tục thực hiện nghiên cứu đề tài luận án, viết và công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí trong và ngoài nước hoặc hội thảo khoa học, trình và bảo vệ luận án tiến sĩ.

2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, khung thời gian tiêu chuẩn kéo dài thêm 01 năm so với NCS có bằng thạc sĩ để học thêm các học phần quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Quy chế này; các nhiệm vụ học tập và nghiên cứu 2 năm đầu tiên tương tự NCS quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với NCS tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ, khung thời gian tiêu chuẩn kéo dài thêm 06 tháng so với NCS có bằng thạc sĩ để học thêm 10 tín chỉ bổ sung kiến thức.

4. Mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS.

Điều 5. Giao đề tài luận án, người hướng dẫn và bộ môn sinh hoạt khoa học

1. Trong vòng 01 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS, trên cơ sở kết quả bảo vệ đề cương nghiên cứu và đề nghị của Trưởng khoa/viện quản lý ngành, Phòng Đào tạo Sau đại học (Phòng ĐTSĐH) trình Hiệu trưởng quyết định giao đề tài nghiên cứu, người hướng dẫn và bộ môn sinh hoạt khoa học.

2. Mỗi NCS có tối đa 2 người hướng dẫn, trong đó ít nhất phải có 1 người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Trường.

Điều 6. Tổ chức dạy học và đánh giá học phần

1. Trên cơ sở kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá của các NCS, Phòng ĐTSĐH xây dựng kế hoạch đào tạo và thông báo cho NCS thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ, NCS đăng ký tại Phòng ĐTSĐH để được bố trí học theo lớp thạc sĩ cùng ngành đào tạo;

b) Đối với các học phần ở trình độ tiến sĩ, nghiên cứu sinh phải học theo lớp do Phòng ĐTSĐH phối hợp với khoa, viện quản lý ngành tổ chức;

c) Tổ chức dạy học và đánh giá học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ và học phần ở trình độ tiến sĩ thực hiện Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và Quy định đánh giá học phần của Trường.

2. Tổ chức giảng dạy học phần ở trình độ tiến sĩ phải đảm bảo khuyến khích và đòi hỏi NCS chủ động, tự học và tự nghiên cứu.

3. Trường tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp khi đáp ứng quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng các lớp học này không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

4. Trong thời gian tối đa là 24 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS, nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần bổ sung (nếu có) và các học phần ở trình độ tiến sĩ theo quy định của chương trình đào tạo.

5. Nghiên cứu sinh được tích lũy các học phần ở trình độ tiến sĩ tương đương ở một cơ sở đào tạo khác mà Trường có thỏa thuận về trao đổi NCS hoặc chuyển đổi và công nhận tín chỉ, hoặc NCS đã học tại cơ sở đào tạo đó trước khi chuyển về Trường.

6. Nếu trong vòng 24 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS mà chưa hoàn thành các học phần bổ sung (nếu có) và các học phần ở trình độ tiến sĩ, NCS được phép gia hạn không quá 12 tháng.

7. Nếu NCS không có đơn xin gia hạn hoặc sau thời gian gia hạn mà vẫn không hoàn thành các học phần bổ sung (nếu có) và các học phần ở trình độ tiến sĩ, NCS sẽ bị buộc thôi học.

Điều 7. Tổ chức cho nghiên cứu sinh nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học là thành phần chính yếu và bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, là cơ sở quan trọng để NCS thực hiện tiểu luận tổng quan, các chuyên đề tiến sĩ và đề tài luận án.

2. Căn cứ kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá và đề tài luận án của NCS, (tập thể) người hướng dẫn, bộ môn, khoa/viện quản lý ngành và Nhà trường có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện cho NCS tham gia thực hiện các đề tài, dự án liên quan đến đề tài luận án của NCS mà người hướng dẫn, bộ môn và khoa, viện đang chủ trì;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ NCS đăng ký thực hiện đề tài khoa học các cấp liên quan đến đề tài luận án nếu thấy cần thiết;

c) Tổ chức, bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm và đội ngũ cán bộ nghiên cứu hỗ trợ NCS thực hiện nghiên cứu.

Điều 8. Tiểu luận tổng quan và đánh giá tiểu luận tổng quan

1. Trong vòng 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS, nghiên cứu sinh phải hoàn thành và bảo vệ tiểu luận tổng quan theo đề tài luận án đã được giao.

2. Nếu trong vòng 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS mà chưa hoàn thành tiểu luận tổng quan, NCS được phép gia hạn không quá 12 tháng.

3. Nếu NCS không có đơn xin gia hạn hoặc sau thời gian gia hạn vẫn không hoàn thành tiểu luận tổng quan, NCS sẽ bị buộc thôi học.

4. Hội đồng đánh giá tiểu luận tổng quan:

a) Gồm 3 thành viên: Chủ tịch, Thư ký và Ủy viên Hội đồng;

b) Các thành viên Hội đồng có trình độ tiến sĩ và am hiểu lĩnh vực nghiên cứu của NCS. Người hướng dẫn nếu tham gia Hội đồng thì chỉ trên tư cách ủy viên. Người có quan hệ ruột thịt (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em) với NCS không được tham gia Hội đồng;

c) Hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Trường khoa/viện.

5. Điều kiện và yêu cầu đối với đánh giá tiểu luận tổng quan:

a) Các thành viên Hội đồng phải đọc tiểu luận tổng quan trước khi dự phiên họp của Hội đồng;

b) Hội đồng đánh giá chất lượng tiểu luận tổng quan theo yêu cầu quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

c) Hội đồng chỉ họp đánh giá khi có đủ thành viên Hội đồng;

d) Hội đồng chấm điểm tiểu luận tổng quan của NCS theo nguyên tắc:

- Điểm chấm tiểu luận tổng quan của từng thành viên theo thang điểm 10, lẻ đến 0,5. Điểm tiểu luận tổng quan là điểm trung bình chung của các thành viên Hội đồng và được làm tròn đến 1 chữ số thập phân;

- Tiểu luận tổng quan được coi là đạt yêu cầu nếu điểm trung bình chung của các thành viên Hội đồng từ 7,0 trở lên.

6. Nếu tiểu luận tổng quan không đạt yêu cầu, NCS được bảo vệ lại duy nhất 01 lần và sớm nhất sau 03 tháng kể từ lần bảo vệ đầu tiên. Hội đồng đánh giá lần thứ hai được giữ nguyên như lần đầu trừ trường hợp bất khả kháng. Nếu tiểu luận tổng quan vẫn không đạt yêu cầu khi bảo vệ lần thứ hai, NCS sẽ bị buộc thôi học.

7. Khoa, viện quản lý ngành chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá tiểu luận tổng quan theo hướng dẫn của Trường.

Điều 9. Giao chuyên đề tiến sĩ

1. Căn cứ đề tài luận án của NCS và ý kiến của Hội đồng đánh giá tiểu luận tổng quan, (tập thể) người hướng dẫn xác định tên 02 chuyên đề tiến sĩ cho NCS, thông qua Trường khoa/viện trước khi trình Hiệu trưởng ký quyết định giao chuyên đề tiến sĩ.

2. Mỗi chuyên đề có tối đa 02 người hướng dẫn; người hướng dẫn chuyên đề phải có đủ tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và cùng lĩnh vực nghiên cứu với chuyên đề của NCS.

3. Thời gian thực hiện các chuyên đề tiến sĩ không quá 12 tháng. Trong vòng 24 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS, nghiên cứu sinh phải hoàn thành và bảo vệ các chuyên đề tiến sĩ.

4. Nếu trong vòng 24 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS mà nghiên cứu sinh chưa hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS được phép gia hạn không quá 12 tháng.

5. Nếu NCS không có đơn xin gia hạn hoặc sau thời gian gia hạn mà vẫn không hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS sẽ bị buộc thôi học.

6. Trường hợp cần thay đổi chuyên đề tiến sĩ hoặc điều chỉnh tên chuyên đề tiến sĩ, (tập thể) người hướng dẫn có đề nghị bằng văn bản gửi khoa, viện quản lý ngành và Hiệu trưởng (qua Phòng ĐTSĐH) để được xem xét quyết định.

Điều 10. Đánh giá chuyên đề tiến sĩ

1. Hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ:

a) Gồm 3 thành viên: Chủ tịch, Thư ký và Ủy viên Hội đồng;

b) Các thành viên Hội đồng có chức danh khoa học, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ và am hiểu lĩnh vực nghiên cứu của NCS. Người hướng dẫn nếu tham gia Hội đồng thì chỉ trên tư cách Ủy viên. Người có quan hệ ruột thịt (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em) với NCS không được tham gia Hội đồng;

c) Hội đồng đánh giá do Hiệu trưởng quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa/viện quản lý ngành.

2. Điều kiện và yêu cầu đối với đánh giá chuyên đề tiến sĩ:

a) Hội đồng chỉ họp đánh giá khi có đầy đủ thành viên Hội đồng;

b) Các thành viên Hội đồng phải đọc chuyên đề tiến sĩ trước khi dự phiên họp của Hội đồng;

c) Hội đồng tập trung đánh giá chất lượng chuyên đề tiến sĩ theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

d) Hội đồng chấm điểm chuyên đề tiến sĩ của NCS theo nguyên tắc:

- Điểm chấm chuyên đề của từng thành viên theo thang điểm 10, lẻ đến 0,5. Điểm tiêu luận tổng quan là điểm trung bình chung của các thành viên Hội đồng và được làm tròn đến 1 chữ số thập phân;

- Chuyên đề tiến sĩ được coi là đạt yêu cầu nếu điểm trung bình chung của các thành viên Hội đồng từ 7,0 trở lên.

3. Nếu chuyên đề tiến sĩ không đạt yêu cầu, NCS được bảo vệ lại duy nhất 01 lần và sớm nhất sau 03 tháng kể từ lần bảo vệ đầu tiên. Hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ lần thứ hai được giữ nguyên như lần đầu trừ trường hợp bất khả kháng. Nếu chuyên đề tiến sĩ vẫn không đạt yêu cầu khi bảo vệ lần thứ hai, NCS sẽ bị buộc thôi học.

4. Khoa, viện quản lý ngành chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá chuyên đề tiến sĩ theo hướng dẫn của Trường.

Điều 11. Thay đổi đề tài luận án

1. Việc thay đổi đề tài luận án chỉ thực hiện khi có lý do chính đáng như:

a) Phát hiện đề tài nghiên cứu bị trùng lặp với đề tài đã công bố;

b) Khó khăn về phương tiện, thiết bị, vật liệu thí nghiệm không thể khắc phục được;

c) Người hướng dẫn chính hoặc độc lập không thể tiếp tục hướng dẫn NCS và cũng không tìm được người hướng dẫn thay thế.

2. Nghiên cứu sinh và (tập thể) người hướng dẫn phải đảm bảo khả năng hoàn thành chương trình đào tạo của NCS trong thời gian tối đa cho phép quy định tại khoản 3 Điều 3 của Quy chế này.

3. Trường hợp thay đổi đề tài luận án, NCS phải bảo vệ đề cương nghiên cứu đề tài mới, thực hiện lại tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ phù hợp với đề tài luận án mới.

4. Hiệu trưởng quyết định thay đổi đề tài luận án trên cơ sở đề nghị của (tập thể) người hướng dẫn, Trưởng khoa/viện quản lý ngành.

Điều 12. Điều chỉnh tên đề tài luận án

1. Điều chỉnh tên đề tài luận án nhằm đạt sự chuẩn xác hoặc phù hợp với nội dung nghiên cứu phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Đối với luận án mà khi bảo vệ ở cấp khoa/viện, Hội đồng đề nghị sửa đổi, điều chỉnh tên đề tài luận án cho phù hợp, chính xác với nội dung luận án và kết quả đạt được thì Hội đồng cần có quyết nghị về vấn đề này trong Biên bản họp Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện.

3. Hiệu trưởng quyết định điều chỉnh tên đề tài luận án trên cơ sở ý kiến của (tập thể) người hướng dẫn hoặc của Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện và ý kiến của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

Điều 13. Bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn

1. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được xem xét trong những trường hợp sau đây:

a) Người hướng dẫn chuyên công tác, đi công tác nước ngoài dài hạn, ốm nặng kéo dài, qua đời;

b) Do thay đổi nội dung đề tài nghiên cứu.

2. Người hướng dẫn bổ sung hoặc thay thế cũng phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 40 của Quy chế này.

3. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khóa học theo quyết định công nhận NCS (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng.

4. Hiệu trưởng quyết định bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn trên cơ sở đề nghị của (tập thể) người hướng dẫn, Trưởng khoa/viện quản lý ngành.

Điều 14. Bảo vệ luận án trước thời hạn

1. Nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án trước thời hạn nếu đáp ứng các điều kiện để được bảo vệ luận án quy định tại Điều 29 của Quy chế này và không sớm hơn 2/3 thời gian đào tạo ghi trong quyết định công nhận NCS.

2. Hiệu trưởng quyết định cho NCS bảo vệ luận án trước thời hạn trên cơ sở đề nghị của (tập thể) người hướng dẫn, ý kiến của Trưởng khoa/viện quản lý ngành.

Điều 15. Bảo lưu, công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu

1. Kết quả học tập, nghiên cứu của NCS đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

a) Nghiên cứu sinh bị thôi học và có nguyện vọng được tiếp tục theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tương ứng nếu đáp ứng những quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;

- b) Nghiên cứu sinh chuyển ngành đào tạo hoặc cơ sở đào tạo;
- c) Nghiên cứu sinh đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại và được công nhận là NCS mới của Trường.

2. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy của NCS phải phù hợp với nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo, được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Trường khoa/viện. Trường hợp chuyển cơ sở đào tạo hoặc là NCS mới, việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu tối đa không quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Học phần được bảo lưu trong thời gian 7 năm tính từ lúc có kết quả thi kết thúc hoặc kết quả đánh giá học phần. Nghiên cứu sinh phải có đơn xin bảo lưu kết quả học tập và nghiên cứu.

Điều 16. Chuyển sang cơ sở đào tạo khác

1. Khi có lý do chính đáng, NCS có thể xin chuyển sang cơ sở đào tạo khác với các điều kiện:

- a) Thời hạn đào tạo theo quy định còn ít nhất 12 tháng theo quyết định công nhận NCS;
- b) Được cơ sở chuyển đến tiếp nhận.

2. Hiệu trưởng quyết định cho phép NCS chuyển sang cơ sở đào tạo khác trên cơ sở đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học.

Điều 17. Tiếp nhận từ cơ sở đào tạo khác

1. Nghiên cứu sinh từ cơ sở đào tạo khác có thể xin chuyển về Trường Đại học Nha Trang nếu thỏa mãn các điều kiện:

- a) Thời hạn đào tạo theo quy định còn ít nhất 12 tháng theo quyết định công nhận NCS;
- b) Được cơ sở đang đào tạo đồng ý;
- c) Ngành đào tạo của NCS phù hợp với ngành đào tạo của Trường.

2. Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận từ cơ sở đào tạo khác và công nhận NCS trên cơ sở đề nghị của Trường khoa/viện quản lý ngành và Trường phòng Đào tạo Sau đại học. Trong trường hợp này, thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại theo quyết định công nhận NCS của cơ sở đào tạo trước (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà NCS cần bổ sung (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Quy chế này.

Điều 18. Nghỉ học tạm thời, tiếp tục học

1. Nghiên cứu sinh được nghỉ học tạm thời trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài. Trường hợp này phải có giấy xác nhận của y tế phường, xã trở lên;
- c) Vì nhu cầu cá nhân.

2. Nghiên cứu sinh được nghỉ học tạm thời sẽ được bảo lưu kết quả các học phần đạt yêu cầu và học phí đã đóng.

3. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này.

4. Nghiên cứu sinh có nguyện vọng nghỉ học tạm thời có đơn gửi Hiệu trưởng (qua Phòng ĐTSĐH) để được xem xét, quyết định.

5. Nghiên cứu sinh nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường (kể cả trường hợp trở lại học sớm hơn so với thời hạn ghi trong quyết định cho phép nghỉ học tạm thời), phải có đơn trước khi bắt đầu học kỳ mới ít nhất 14 ngày.

Điều 19. Gia hạn thời gian đào tạo

1. Nghiên cứu sinh phải làm đơn gia hạn thời gian học tập và nghiên cứu khi không hoàn thành kế hoạch học tập và nghiên cứu theo kế hoạch học tập tiêu chuẩn quy định tại khoản 6 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 4 Điều 9 của Quy chế này.

2. Hồ sơ xin phép gia hạn thời gian đào tạo gồm:

a) Đơn xin gia hạn đào tạo có ý kiến đồng ý của (tập thể) người hướng dẫn và cơ quan cử đi học (nếu có);

b) Kế hoạch chi tiết để hoàn thành nhiệm vụ học tập và nghiên cứu trong thời gian gia hạn được (tập thể) người hướng dẫn chấp thuận và Trưởng khoa/viện quản lý ngành thông qua.

3. Hiệu trưởng quyết định gia hạn thời gian đào tạo trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa/viện quản lý ngành và Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

Điều 20. Thôi học

1. Nghiên cứu sinh được phép thôi học nếu có lý do chính đáng và có đơn xin thôi học gửi Hiệu trưởng (qua Phòng ĐTSĐH).

2. Hiệu trưởng quyết định cho thôi học sau khi NCS hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Trường.

3. Sau khi có quyết định cho thôi học, Trường tiến hành hoàn trả học phí còn dư cho NCS và cấp chứng nhận kết quả học tập nếu NCS có yêu cầu.

Điều 21. Buộc thôi học

1. Nghiên cứu sinh bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm các quy định tại khoản 7 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 6 Điều 8, khoản 5 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 28, khoản 5 Điều 34;

a) Không hoàn thành chương trình đào tạo trong khoảng thời gian quy định tại khoản 3 Điều 3 của Quy chế này;

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về thực hiện trách nhiệm của NCS hoặc quy định của pháp luật đã được hội đồng chuyên môn hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Vi phạm quy định của Nhà trường ở mức độ buộc thôi học.

2. Hiệu trưởng quyết định buộc thôi học NCS trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

Chương III

ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Điều 22. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này và quy định của Trường về trình bày luận án tiến sĩ.
2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:
 - a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);
 - b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà NCS là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép NCS được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;
 - c) Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.
3. Tuân thủ quy định về liêm chính học thuật theo Quy định kiểm soát đạo văn của Trường.

Điều 23. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đăng ký bảo vệ luận án cấp khoa/viện

1. Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ được quy định tại khoản 4, 5 Điều 2 của Quy chế này.
2. Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố hoặc có thư chấp nhận đăng trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.
3. Yêu cầu tại khoản 2 Điều này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.
4. Có bản thảo luận án tiến sĩ được (tập thể) người hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá ở cấp khoa/viện.
5. Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.
6. Hoàn thành đóng học phí theo quy định của Trường.
7. Tùy theo đặc điểm và yêu cầu của từng lĩnh vực, ngành đào tạo cụ thể, Trường khoa/viện quản lý ngành có thể đề xuất và trình Hiệu trưởng phê duyệt yêu cầu bổ sung

hoặc chi tiết hóa tiêu chuẩn công bố quốc tế đối với NCS cao hơn so với quy định tại khoản 2 của Điều này.

Điều 24. Hồ sơ đăng ký đánh giá luận án cấp khoa/viện

1. Hồ sơ đăng ký đánh giá luận án cấp khoa/viện (cấp cơ sở) gồm:
 - a) Đơn đăng ký bảo vệ luận án có ý kiến đồng ý của (tập thể) người hướng dẫn;
 - b) Bản nhận xét, đánh giá của (tập thể) người hướng dẫn NCS;
 - c) Quyển luận án (8 quyển);
 - d) Quyển tóm tắt luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (8 quyển);
 - đ) Tập công trình khoa học đã công bố (8 tập) đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy chế này, bao gồm: bản kê, bản sao các bài báo, công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án;
 - e) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Quy chế này (nếu có);
 - g) Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần ở trình độ tiến sĩ;
 - h) Quyết định công nhận NCS và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có).
2. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này; các tài liệu còn lại do Phòng ĐTSĐH tập hợp.

Điều 25. Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện

1. Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện gồm 7 thành viên, có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, am hiểu lĩnh vực đề tài nghiên cứu, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS, có sự tham gia của các nhà khoa học ở trong và ngoài Trường.
2. Người cấp dưới trực tiếp của NCS, đồng tác giả với NCS trong các công trình đã công bố liên quan đến đề tài luận án, người có quan hệ ruột thịt (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em) với NCS không được tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện.
3. Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện gồm: Chủ tịch, Thư ký và các Ủy viên Hội đồng.
4. Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa/viện quản lý ngành.
5. Hiệu trưởng quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện trong trường hợp bất khả kháng (như thành viên Hội đồng đi công tác nước ngoài dài hạn, ốm nặng không thể tham gia Hội đồng, hoặc khi có thành viên Hội đồng không đảm bảo các điều kiện yêu cầu quy định).
6. Trong trường hợp thay đổi thành viên Hội đồng giữa các lần họp đánh giá, số lượng nhà khoa học tham gia đánh giá lần sau phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở lần đánh giá

trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của NCS; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Trường.

7. Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện tự giải thể sau khi hoàn thành việc đánh giá luận án hoặc quá 3 tháng kể từ ngày có quyết định thành lập mà Hội đồng vẫn chưa tổ chức họp đánh giá luận án phiên đầu tiên.

Điều 26. Điều kiện tổ chức đánh giá luận án cấp khoa/viện

1. Luận án được gửi đến các thành viên Hội đồng trước phiên họp Hội đồng ít nhất 15 ngày làm việc.

2. Các thành viên Hội đồng có nhận xét luận án bằng văn bản trước khi dự phiên họp của Hội đồng.

3. Thời gian, địa điểm họp Hội đồng được thông báo trên trang thông tin điện tử của khoa, viện quản lý ngành và Trường trước tối thiểu 10 ngày. Ngoài các thành viên Hội đồng, người hướng dẫn, Trưởng bộ môn, Trưởng khoa/viện quản lý ngành, Chủ nhiệm chương trình đào tạo và Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học là khách mời đương nhiên.

4. Không tổ chức đánh giá luận án cấp khoa/viện nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng;
- b) Vắng mặt Thư ký Hội đồng;
- c) Vắng mặt thành viên Hội đồng có ý kiến không tán thành luận án;
- d) Vắng mặt từ 2 thành viên Hội đồng trở lên.

5. Trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tiến hành họp đánh giá luận án. Quá thời hạn này, Hội đồng tự giải tán. Sau khi Hội đồng tự giải tán, NCS có quyền tiếp tục đề nghị được bảo vệ luận án nếu đáp ứng các quy định tại Điều 29 của Quy chế này. Trình tự, thủ tục bảo vệ luận án thực hiện như đối với NCS bảo vệ luận án cấp khoa/viện lần đầu.

6. Trong trường hợp có thay đổi thành viên Hội đồng, các thời hạn quy định liên quan đến hoạt động của các thành viên Hội đồng và việc tổ chức đánh giá luận án, được tính kể từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện.

Điều 27. Yêu cầu đối với buổi họp đánh giá luận án cấp khoa/viện

1. Đánh giá luận án cấp khoa/viện là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức một lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị phản biện độc lập và đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường; các thành viên của khoa, viện, NCS, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham dự.

2. Hội đồng phải họp trừ bị kiểm tra các điều kiện tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện theo Điều 26 của Quy chế này. Chỉ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 26 của Quy chế này, Hội đồng mới được họp chính thức để đánh giá luận án của NCS.

3. Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét trong đó chỉ ra những kết quả mới của luận án, những hạn chế, thiếu sót của luận án và yêu cầu NCS bổ sung, sửa chữa.

4. Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Trường khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng ở lần đánh giá cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án).

5. Nếu luận án chưa được thông qua đề đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Trường, NCS tiếp tục bổ sung, sửa chữa luận án. Hội đồng có thể họp đánh giá nhiều lần.

6. Khoa/viện quản lý ngành đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá luận án cấp khoa/viện theo hướng dẫn của Trường.

Điều 28. Phản biện độc lập luận án

1. Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của NCS được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường. Chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành thủ tục trình luận án sau khi đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện thông qua, quy trình phản biện độc lập cho NCS phải được hoàn thành; riêng trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

2. Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia không phải là cán bộ của Trường, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 40 của Quy chế này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới NCS và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với NCS; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp NCS về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận án.

3. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Nhà trường gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định. Nếu có hai phản biện độc lập tán thành luận án, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, NCS và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba; nếu hai lần thực hiện quy trình phản biện độc lập nhưng kết quả không đạt, NCS bị buộc thôi học.

4. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với NCS và người hướng dẫn. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của Trường. Cán bộ, viên chức có liên quan và các phản biện độc lập có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu liên quan đến phản biện độc lập khi đang thực hiện nhiệm vụ. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu NCS cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của

Trường (cơ sở đào tạo). Những ý kiến giải trình của NCS được gửi cho Trường qua Phòng ĐTSĐH và trình bày tại buổi bảo vệ luận án.

5. Tổ chức phản biện độc lập được thực hiện theo hướng dẫn của Trường.

Điều 29. Điều kiện đánh giá luận án cấp Trường

1. Luận án đáp ứng yêu cầu tại Điều 22 của Quy chế này.
2. Luận án của NCS được đánh giá đạt ở Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện và được đề nghị đánh giá ở cấp Trường.
3. Luận án của NCS được các phản biện độc lập tán thành.
4. Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

Điều 30. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án cấp Trường

1. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án cấp Trường gồm:
 - a) Quyển luận án (8 quyển);
 - b) Quyển tóm tắt luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (8 quyển);
 - c) Tập công trình khoa học đã công bố (8 tập) đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy chế này, bao gồm: bản kê, bản sao các bài báo, công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án;
 - d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Quy chế này (nếu có);
 - đ) Văn bản của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện và Trường khoa/viện đề nghị cho NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường;
 - e) Quyết định công nhận NCS và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);
 - g) Bản nhận xét của 2 phản biện độc lập.
2. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d, khoản 1 Điều này; các tài liệu còn lại do Phòng ĐTSĐH tập hợp.

Điều 31. Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường

1. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:
 - a) Đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Quy chế này;
 - b) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn đối với người hướng dẫn chính quy định tại Điều 40 trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 39 của Quy chế này;
 - c) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của NCS không tham gia Hội đồng.
2. Số lượng thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường là 07 người, trong đó, số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 02 người; số thành viên ngoài Trường tối thiểu là 02 người. Số thành viên đã tham gia đánh giá luận án cấp

khoa/viện tối đa không quá 03 người; số thành viên là cán bộ của Trường tối đa không quá 03 người; Trưởng khoa/viện quản lý ngành đề xuất danh sách ứng viên tham gia Hội đồng và số lượng thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

3. Thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, các ủy viên phản biện và ủy viên khác, trong đó có 01 phản biện là người của trường và 01 phản biện là người ngoài trường; phản biện không được là đồng tác giả với NCS trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của Trường; 01 người hướng dẫn NCS có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên.

4. Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường trên cơ sở đề xuất của Trưởng khoa/viện và đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

5. Trong trường hợp cần thiết (vì lý do khách quan hoặc do có thành viên đề nghị không tham gia Hội đồng), Hiệu trưởng quyết định về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường và thời hạn liên quan đến hoạt động của Hội đồng được tính từ ngày quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực.

Điều 32. Điều kiện tổ chức đánh giá luận án cấp Trường

1. Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 10 ngày trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật theo điểm a khoản 3 Điều 16 Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT).

2. Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Thư ký Hội đồng (qua Phòng ĐTSĐH) trước ngày họp đánh giá luận án chậm nhất 07 ngày.

3. Không thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng;

b) Vắng mặt Thư ký Hội đồng;

c) Hội đồng có mặt dưới 05 người hoặc vắng mặt quá 01 người.

4. Trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tiến hành họp đánh giá luận án. Quá thời hạn này, Hội đồng tự giải tán. Sau khi Hội đồng tự giải tán, NCS có quyền tiếp tục đề nghị được bảo vệ luận án nếu đáp ứng các quy định tại Điều 29 của Quy chế này. Trình tự, thủ tục bảo vệ luận án thực hiện như đối với NCS bảo vệ luận án cấp Trường lần đầu.

5. Trong trường hợp có thay đổi thành viên Hội đồng, các thời hạn quy định liên quan đến hoạt động của các thành viên Hội đồng và việc tổ chức đánh giá luận án, được tính kể từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

6. Người hướng dẫn, Trưởng bộ môn, Trưởng khoa/viện quản lý ngành là khách mời đương nhiên.

7. Trường hợp Trường tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng NCS; trong trường hợp thiên tai,

dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 33. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá luận án cấp Trường

1. Hội đồng phải họp trừ bị kiểm tra các điều kiện tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường theo Điều 32 của Quy chế này. Chỉ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 32 của Quy chế này, Hội đồng mới được họp chính thức để đánh giá luận án của NCS.

2. Luận án phải được đánh giá công khai (trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước, thực hiện đánh giá theo quy định tại Điều 17 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. Hội đồng phải bỏ phiếu và quyết nghị thông qua hoặc không thông qua luận án. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn.

4. Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ:

- a) Kết quả đánh giá luận án của các thành viên Hội đồng;
- b) Những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn;
- c) Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án;
- d) Những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết;

đ) Kết luận của Hội đồng về việc thông qua luận án hoặc không thông qua luận án (kèm với lý do không thông qua);

5. Diễn biến của buổi đánh giá luận án được ghi biên bản; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ theo quy định đánh giá luận án trực tuyến của Trường. Biên bản buổi đánh giá luận án cấp Trường được toàn thể thành viên Hội đồng có mặt thông qua và có chữ ký xác nhận của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng.

Điều 34. Đánh giá lại luận án ở cấp Trường

1. Trong trường hợp luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, Nhà trường quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho NCS được bảo vệ luận án lần thứ hai.

2. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất.

3. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường lần thứ hai phải có tối thiểu 03 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất, trong đó có đủ những thành viên có ý kiến không tán thành luận án.

4. Tổ chức đánh giá lại luận án ở cấp Trường tương tự như đánh giá lần thứ nhất.

5. Trường hợp luận án vẫn không đạt yêu cầu sau khi đánh giá lại, NCS sẽ bị buộc thôi học. Không tổ chức đánh giá lại luận án lần thứ ba.

Chương IV

CÔNG NHẬN TRÌNH ĐỘ VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 35. Điều kiện xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

1. Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường đồng ý thông qua;

b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho Trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có);

c) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện của Trường và Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Trường.

2. Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu, hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo khi đã hết thời hạn thẩm định theo quy định.

3. Phòng ĐTSĐH đã đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của NCS trên trang thông tin điện tử của Trường (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng kể từ khi NCS đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại các khoản 1 Điều này.

4. Sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, Nhà trường tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho NCS.

Điều 36. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ

1. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của NCS gồm:

a) Biên bản của buổi đánh giá luận án ở cấp Trường;

b) Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường;

c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá và bản nhận xét của tất cả các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường có mặt tại buổi đánh giá;

d) Bản giải trình về các điểm đã bổ sung, sửa chữa trong luận án (nếu có) theo quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường, có xác nhận của (tập thể) người hướng dẫn, Chủ tịch và Thư ký Hội đồng và Trường phòng Đào tạo Sau đại học;

đ) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn NCS; bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án (nếu có);

e) Danh sách có chữ ký của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường có mặt tại buổi đánh giá luận án của NCS;

g) Giấy biên nhận đã nộp luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Trường và Thư viện Quốc gia Việt Nam;

h) Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án.

2. Phòng ĐTSĐH tập hợp hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ và tiến hành thủ tục trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ cho NCS khi đáp ứng đầy các đủ điều kiện theo quy định tại Điều 35 của Quy chế này và lưu trữ hồ sơ cấp bằng theo quy định.

Điều 37. Cấp bằng tiến sĩ

Nhà trường thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho NCS trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

Chương V

**TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN
CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**

Điều 38. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Xây dựng và đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận NCS, trong đó có kế hoạch làm việc và báo cáo với người hướng dẫn.

3. Thực hiện kế hoạch đã được người hướng dẫn và Trưởng khoa/viện quản lý thông qua; định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho người hướng dẫn, đơn vị chuyên môn (bộ môn, khoa/viện) và Phòng ĐTSĐH; đề xuất với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

4. Tham gia sinh hoạt khoa học tại bộ môn và khoa/viện quản lý ngành như một giảng viên trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn.

5. Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

6. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của Trường.

Điều 39. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ phải đáp những yêu cầu sau:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có trình độ tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

a) Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

3. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 40. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 39 của Quy chế này.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính (tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ) của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế;

3. Mỗi NCS có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở

đào tạo theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại cơ sở đào tạo với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

Điều 41. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

Người hướng dẫn NCS có nhiệm vụ và quyền sau:

1. Có nhiệm vụ và quyền như giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ được quy định tại Điều 39 của Quy chế này;
2. Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của NCS; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc NCS thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua.
3. Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của NCS.
4. Đề nghị luận án của NCS được đánh giá ở cấp khoa/viện nếu luận án và kết quả công bố khoa học đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Quy chế này.
5. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Trường.
6. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 NCS; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 NCS; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 NCS. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 NCS được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 NCS.

Điều 42. Nhiệm vụ và quyền khoa, viện và bộ môn

1. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho NCS trước khi bắt đầu khóa học quy chế của cơ sở đào tạo và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của NCS;
2. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học của NCS; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập và nghiên cứu của NCS.
3. Quản lý NCS trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại khoa/viện.
4. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho NCS tại đơn vị chuyên môn.
5. Tổ chức đánh giá luận án của NCS ở cấp khoa/viện; xem xét thông qua hoặc không thông qua đề nghị đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng cấp Trường theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Quy chế này.

Điều 43. Nhiệm vụ và quyền của Phòng Đào tạo Sau đại học

Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và là đầu mối toàn bộ công tác tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo:

1. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh và đào tạo.
2. Dự thảo quyết định các hội đồng đánh giá tiểu luận tổng quan, các chuyên đề tiến sĩ, hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở, hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

3. Phối hợp với khoa/viện và người hướng dẫn NCS theo dõi, kiểm tra tiến độ, đôn đốc và hỗ trợ NCS trong phạm vi của chức năng nhiệm vụ.
4. Kiểm tra, giám sát liên chính học thuật của luận án.
5. Thực hiện quy trình phản biện độc lập luận án.
6. Tổ chức hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.
7. Quản lý hồ sơ NCS.
8. Chuẩn bị quyết định danh sách công nhận tốt nghiệp, cấp bằng điểm; cấp bằng và quản lý việc cấp bằng tiến sĩ theo quy định hiện hành.
9. Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường các thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
10. Thực hiện chế độ báo cáo và lưu trữ theo quy định của Trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin; kiểm tra và giám sát nội bộ công tác đào tạo

1. Phòng ĐTSĐH và các đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ hoàn thiện cơ sở dữ liệu nội bộ và cập nhật dữ liệu về đào tạo tiến sĩ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học bao gồm: thông tin tuyển sinh, thông tin của nghiên cứu sinh, thông tin của giảng viên và người hướng dẫn, thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ, thông tin về cấp bằng tiến sĩ, tóm tắt và toàn văn luận án hoàn chỉnh của nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam.
2. Phòng ĐTSĐH lưu trữ và bảo quản hồ sơ quá trình đào tạo và cấp văn bằng của nghiên cứu sinh theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Nhà trường giao Phòng ĐTSĐH chuẩn bị các báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách nghiên cứu sinh đã bảo vệ và luận án đã được thông qua tại hội đồng đánh giá luận án cấp trường trong 2 tháng vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.
4. Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử của Trường trước khi tuyển sinh và tổ chức đào tạo các thông tin về chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, cam kết chất lượng đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định hiện hành.
5. Trong quá trình tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ, Nhà trường thực hiện việc kiểm tra và giám sát nội bộ theo quy định hiện hành. Trong trường hợp có phản ánh, khiếu nại, tố cáo về quá trình tổ chức đào tạo, chất lượng của luận án hoặc một số trường hợp khác, Nhà trường sẽ thành lập tổ kiểm tra để xem xét, kết luận và xử lý theo quy định của pháp luật và quy định của Trường.

Điều 45. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Phòng Đào tạo Sau đại học xây dựng các quy trình, văn bản hướng dẫn chi tiết công tác quản lý và tổ chức đào tạo tiến sĩ phù hợp với các quy định trong Quy chế này.
2. Trưởng các phòng, khoa, viện và các đơn vị có liên quan đến đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường tổ chức triển khai, hướng dẫn cho giảng viên, viên chức và nghiên cứu sinh thực hiện đúng Quy chế này.
3. Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí có trách nhiệm giám sát và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung nội dung các điều khoản trong Quy chế này cho phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị và cá nhân gửi ý kiến về Phòng ĐTSĐH để tổng hợp và trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với khóa tuyển sinh năm 2016 trở về trước, thực hiện theo Quyết định số 780/QĐ-ĐHNT ngày 21/6/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ.
2. Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2017 đến trước ngày 14/8/2021, thực hiện theo Quyết định số 597/QĐ-ĐHNT ngày 03/7/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ. *sk*

HIỆU TRƯỞNG

*Trang Sĩ Trung*